

**KẾ HOẠCH THU, CHI CÁC KHOẢN THU NGOÀI NGÂN SÁCH  
NĂM HỌC 2025-2026**

(Kèm theo Kế hoạch số 27 /KH-THTQT ngày 30 tháng 10 năm 2025 của Trường Tiểu học Trần Quốc Toản)

| STT       | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Quyết toán 2024-2025 |                        |          |               |               | Kế hoạch 2025-2026 |              |                        |          |               |               |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|------------------------|----------|---------------|---------------|--------------------|--------------|------------------------|----------|---------------|---------------|
|           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Số tháng thu         | Mức thu (hs/năm/tháng) | Học sinh | Số tiền       |               | Hình thức thu      | Số tháng thu | Mức thu (hs/năm/tháng) | Học sinh | Số tiền       |               |
|           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |                      |                        |          | Thu           | Chi           |                    |              |                        |          | Thu           | Chi           |
| a         | b                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 1                    | 2                      | 3        | 4=1*2*3       | 5             |                    | 6            | 7                      | 8        | 9=6*7*8       | 10            |
| <b>I</b>  | <b>Các khoản thu theo quy định</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                      |                        |          |               |               |                    |              |                        |          |               |               |
| 1         | Bảo hiểm y tế                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                      |                        | 940      | 814.856.175   | 814.856.175   |                    |              |                        | 900      | 661.410.360   | 661.410.360   |
|           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 12                   | 884.520                |          | -             | -             | Thu theo năm       | 12           | 631.800                |          | -             | -             |
|           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 13                   | 958.230                |          | -             | -             | Thu theo năm       | 13           | 684.450                |          | -             | -             |
|           | Khối 1                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 14                   | 1.031.940              |          | -             | -             | Thu theo năm       | 14           | 737.100                |          | -             | -             |
|           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 15                   | 1.105.650              | 178      | 140.851.935   | 140.851.935   | Thu theo năm       | 15           | 789.750                | 135      | 178.083.360   | 178.083.360   |
|           | Khối 2,3,4,5                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 12                   | 884.520                | 762      | 674.004.240   | 674.004.240   | Thu theo năm       | 12           | 631.800                | 765      | 483.327.000   | 483.327.000   |
| <b>II</b> | <b>Các khoản thu dịch vụ</b> (Theo danh mục tại Nghị quyết 08/2023/NQ-HĐND, ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân thành phố về sửa đổi, bổ sung Điều 3 Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 20/7/2022 của Hội đồng nhân dân thành phố quy định danh mục các khoản thu và mức thu, cơ chế thu chi đối với các dịch vụ hỗ trợ công lập trên địa bàn thành phố Hải Phòng |                      |                        |          |               |               |                    |              |                        |          |               |               |
| 1         | Các dịch vụ cho hoạt động bán trú                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                      |                        |          |               |               |                    |              |                        |          |               |               |
| 1,1       | Phục vụ ăn bán trú                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 9                    | 30.000                 | 770      | 4.158.000.000 | 4.158.000.000 | Thu theo tháng     | 9            | 30.000                 | 740      | 3.996.000.000 | 3.996.000.000 |
|           | Chi mua thực phẩm phục vụ học sinh bữa chính và bữa phụ và chất đốt bán trú                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                      |                        |          |               | 4.158.000.000 |                    |              |                        |          |               | 3.996.000.000 |
| 1,2       | Phục vụ hoạt động bán trú cho cá nhân học sinh trong năm học (Mua sắm CSVC bán trú)                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 9                    |                        | 770      | 171.300.000   | 171.300.000   | Thu theo năm       | 9            |                        | 740      | 167.840.000   | 167.840.000   |
|           | Khối 1                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                      | 360.000                | 155      | 56.100.000    |               |                    |              | 360.000                | 124      | 44.640.000    | 44.640.000    |
|           | Khối 2,3,4,5                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                      | 200.000                | 615      | 115.200.000   |               |                    |              | 200.000                | 616      | 123.200.000   | 123.200.000   |
|           | Chi mua mới, bổ sung CSVC cho bán trú, trang thiết bị đồ dùng phục vụ ăn ngủ, sinh hoạt cho học sinh như khăn mặt, gối bông, bàn ghế, bát đĩa, giá inox phơi khăn mặt, khay ăn...                                                                                                                                                                                             |                      |                        |          |               | 171.300.000   |                    |              |                        |          |               | 167.840.000   |
| 1,3       | Hỗ trợ phục vụ hoạt động chăm sóc bán trú                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                      |                        |          |               |               |                    |              |                        |          |               |               |
| a         | Hỗ trợ người nấu ăn; phục vụ chăm ăn, trông trưa, quản lý và vệ sinh bán trú                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 9                    | 150.000                | 770      | 1.039.500.000 | 1.048.950.000 | Thu theo tháng     | 9            | 150.000                | 740      | 999.000.000   | 999.000.000   |
|           | Thuế: 2% của 150.000 VNĐ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                      |                        |          |               |               |                    |              |                        |          | 19.980.000    | 19.980.000    |
|           | Lương nhân viên quản lý và phục vụ bán trú                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                      |                        |          |               | 1.028.950.000 |                    |              |                        |          | 965.385.000   | 965.385.000   |

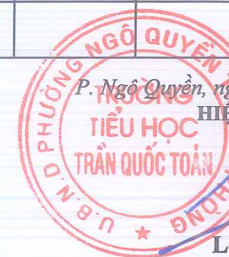




[illegible]



| STT | Nội dung                                                                                                 | Quyết toán 2024-2025 |                        |          |            |             | Kế hoạch 2025-2026 |              |                        |          |         |     |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|------------------------|----------|------------|-------------|--------------------|--------------|------------------------|----------|---------|-----|
|     |                                                                                                          | Số tháng thu         | Mức thu (hs/năm/tháng) | Học sinh | Số tiền    |             | Hình thức thu      | Số tháng thu | Mức thu (hs/năm/tháng) | Học sinh | Số tiền |     |
|     |                                                                                                          |                      |                        |          | Thu        | Chi         |                    |              |                        |          | Thu     | Chi |
| a   | b                                                                                                        | 1                    | 2                      | 3        | 4=1*2*3    | 5           |                    | 6            | 7                      | 8        | 9=6*7*8 | 10  |
|     | Trả lương cho GV và chi phúc lợi, mua sắm đồ dùng, thiết bị, CSVC, công tác quản lý và các hoạt động ... |                      |                        |          |            | 223.283.200 |                    |              |                        |          |         | -   |
| IV  | <b>Các khoản đóng góp tự nguyện, tài trợ và vận động khác...:</b>                                        |                      |                        |          |            |             |                    |              |                        |          |         |     |
| 1   | Quỹ "Vòng tay bè bạn" hs/năm                                                                             | 9                    | 40.000                 | 0        | -          | -           | Thu theo năm       | 9            | 40.000                 | 0        | -       | -   |
|     | Trích nộp 25%                                                                                            |                      |                        |          |            | -           |                    |              |                        |          |         | -   |
|     | 75% mua sắm CSVC, hoạt động phong trào đội                                                               |                      |                        |          |            | -           |                    |              |                        |          |         | -   |
| 2   | Kinh phí Ban đại diện CMHS trường                                                                        |                      | tự nguyện              |          |            |             |                    | 9            | tự nguyện              |          |         |     |
| 3   | Vận động tài trợ tự nguyện                                                                               |                      | tự nguyện              |          | 94.100.000 | 89.160.000  |                    |              | tự nguyện              |          |         |     |
| 1   | Mua 02 điều hòa cho các phòng học                                                                        |                      |                        |          |            | 27.000.000  |                    |              |                        |          |         |     |
| 2   | Mua mới 3 tivi                                                                                           |                      |                        |          |            | 62.160.000  |                    |              |                        |          |         |     |



P. Ngô Quyền, ngày 30 tháng 10 năm 2025  
HIỆU TRƯỞNG

Lê Thị Hoa

